

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	26.010	26.010	26.307	26.307	VNĐ
	AUD	16.740	16.840	17.240	17.240	VNĐ
	CAD	18.760	18.870	19.340	19.340	VNĐ
	CHF		32.150		32.980	VNĐ
	EUR	29.920	30.060	30.850	30.850	VNĐ
	GBP	35.130	35.290	36.150	36.150	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	175,50	179,00	182,30	183,30	VNĐ
	NZD		15.590		16.100	VNĐ
	SGD	20.070	20.250	20.760	20.760	VNĐ
	THB	720	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 25/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 25/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.